

	ことば	読み方	ベトナム語	級
■ 第6課 異文化適応プロセス <small>いぶんが てきおう</small>				
夕	異文化適応 プロセス	いぶんか - てきおう	thích ứng văn hoá quá trình	外 1
前	留学 海外移住	りゅうがく かいがい - いじゅう	du học di dân đi nước ngoài	2/3 1
	環境	かんきょう	hoàn cảnh	2/3
段1	変化	へんか	biến đổi	2/3
段2	ハネムーン期	ハネムーン - き	thời kỳ trăng mật	外
	全て	すべて	mọi thứ, tất cả	2/3
	新鮮な	しんせんな	mới mẻ	2/3
	元の	もと - の	gốc, bản địa	2/3
	受け取る [受ける+取る]	うけとる	tiếp nhận	2/3
	カルチャーショック [カルチャ+ショック]		sốc văn hoá	外
	ステージ		giai đoạn	2/3
	伝わる	つたわる	truyền đạt	2/3
	理解する	りかい - する	hiểu	2/3
	イライラする		khó chịu	外
	ストレス		stress, căng thẳng	1
	溜まる	たまる	tích tụ	2/3
	やがて		cuối cùng	2/3
	訪れる	おとずれる	đến	1
	物事	ものごと	sự việc	2/3
	冷静な	れいせいな	bình thản	2/3
	全体	ぜんたい	mọi thứ, toàn bộ	2/3
	曲線	きょくせん	đường cong	2/3
段3	来日	らいにち	đến Nhật	2/3
	スムーズな		nhẹ nhàng	外
	適応する	てきおう - する	thích ứng	1
	大間違い [<間違い]	おお - まちがい	sai lầm lớn	2/3
段4	何でも	なんでも	cái gì cũng	2/3
	～たび [～度]		mỗi lần	2/3
	叫ぶ	さけぶ	reo lên	2/3
	～パーセント		～ phần trăm	2/3
	割引 [<割り引く]	わりびき	giảm giá	2/3
	感動する	かんどう - する	cảm động	2/3
	知り合い	しりあい	người quen	2/3
	夢中で	むちゅう - で	mải miết	2/3
段5	～後	～ご	sau khi ~, sau	2/3
	吐き出す [吐く+出す]	はきだす	nhổ ra	2/3
	痰	たん	đám (đờm)	外
	目につく [目に付く]	めに つく	nhìn thấy	
	ホーム [<プラットホーム]		sân ga	2/3
	吐く	はく	nhổ	2/3

	マスク		khẩu trang	2/3
	腹筋	ふっきん	cơ bụng	外
	全力	ぜんりょく	(dồn) hết sức	2/3
	咳	せき	ho	2/3
	くしゃみ		hắt xì	2/3
	メッセージ		tin nhắn	1
	既読スルー	きどく-スルー	đọc và lờ đi	外
	遊び [<遊ぶ]	あそび	chơi	4
	誘い [<誘う]	さそい	nữ	外
	断る	ことわる	từ chối	2/3
	クラスメート		bạn học	外
	聞き役 [聞く+役]	きき-やく	người lắng nghe	4
	感謝する	かんしゃ-する	cảm ơn	2/3
段6	経つ	たつ	trôi qua	2/3
	飛ばす	とばす	thổi bay	2/3
	サラリーマン		nhân viên công ty	2/3
	ほう		Ồ (từ cảm thán dùng khi thể hiện sự bất ngờ hay khen ngợi)	外
	感心する	かんしん-する	cảm phục	2/3
	期待する	きたい-する	kỳ vọng	2/3
	落ち込む [落ちる+込む]	おちこむ	hụt hẫng	1
段7	たどる [辿る]		đi theo, đi qua	1
	普段	ふだん	bình thường	2/3
	周囲	しゅうい	xung quanh	2/3
	楽な	らかな	nhẹ nhõm	2/3
	当初	とうしょ	ban đầu	外
	目標	もくひょう	mục tiêu	2/3
	抜け出す [抜ける+出す]	ぬけだす	thoát khỏi	1
全1	～自身	～じしん	bản thân ~	2/3
	交流	こうりゅう	giao lưu	2/3
	ふりかえり [<振り返る]		xem lại	1
	推測	すいそく	dự đoán	1
	～による		theo ~	2/3
	体験的な	たいけん-てきな	mang tính kinh nghiệm	1
	専門的な	せんもん-てきな	mang tính chuyên môn	2/3
	立場	たちば	lập trường	2/3
	アドバイス		lời khuyên	外
	批判	ひはん	phê bình	2/3
言2	実際	じっさい	thực tế	2/3
言3	美しい	うつくしい	đẹp	4
	充実する	じゅうじつ-する	trọn vẹn	1
	助ける	たすける	giúp đỡ	2/3
	現実	げんじつ	hiện thực	2/3
	面	めん	mặt	2/3
	相手	あいて	đối phương	2/3
	ただの		chỉ là	2/3

	がっかりする		thất vọng	2/3
言 4	カラオケ		karaoke	外
言 5	状態	じょうたい	trình trạng	2/3
	感じる	かんじる	cảm thấy	2/3
認 1	関係	かんけい	quan hệ	4
認 3	努力する	どりょく-する	nỗ lực	2/3
	上下する	じょうげ-する	lên xuống	2/3
	おそらく [恐らく]		chẳng qua, có lẽ	2/3
	一部	いちぶ	một phần	2/3
	専門家	せんもん-か	chuyên gia	4
	頼る	たよる	dựa vào, nhờ đến	2/3
認 4	～度	～ど	độ～	1
	時期	じき	thời kỳ	2/3
	縦軸	たて-じく	trục tung (đứng)	1
	横軸	よこ-じく	trục hoành (ngang)	1
	一般的な	いっぱん-てきな	thường	2/3
	起こる	おこる	xảy ra	2/3